TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2022/HN-ST
Ngày: 06-7-2022
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Từ Xuân Tiếng

2. Ông Đỗ Thanh Tuyến

- **Thư ký phiên tòa**: bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 06/7/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2022/TLST-HNGĐ ngày 07/4/2022 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2022/QĐXXST-HN ngày 20/6/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp 3, xã T, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

2. Bị đơn: anh Trần Hữu T (T1), sinh năm 1985; địa chỉ ấp 3, xã T, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/3/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh T tự nguyện kết hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã T (G, B) vào ngày 14/6/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống cùng gia đình chồng tại ấp 3, xã T, huyện G. Thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc. Đến năm 2018, do bất đồng quan điểm về việc chi tiêu trong gia đình nên hai bên phát sinh mâu thuẫn. Năm 2020, hai bên sống ly thân, chị khởi kiện yêu cầu ly hôn tại Tòa án. Nhưng sau đó, do anh T hứa khắc phục nên chị rút lại đơn khởi kiện để vợ chồng hàn gắn. Tuy nhiên, chỉ vài ngày sau đó, hai bên lại tiếp tục xảy ra bất hòa và sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai đều không có thiện chí hàn gắn, gia đình hai bên có biết nhưng cũng

không có ý kiến, hòa giải. Hiện tại chị không còn tình cảm với anh T, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục và không còn khả năng hàn gắn nên yêu cầu ly hôn.

Con chung là Trần Ngọc Trường L sinh ngày 25/5/2010 và Trần Ngọc Trúc L1 sinh ngày 07/10/2014 hiện ở với anh T. Chị đồng ý để anh T trực tiếp nuôi dưỡng hai con, chị không cấp dưỡng nuôi con, sẽ lo cho con tùy theo khả năng và yêu cầu được quyền thăm nom con chung theo quy định. Tài sản chung, nợ chung không có.

** Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Trần Hữu T trình bày:*

Hôn nhân giữa hai bên là trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, hai bên sinh sống tại ấp 3, xã T, huyện G. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2017, chị L đi làm công nhân tại Công ty Giao Long thuộc huyện Châu Thành, tỉnh B. Đến năm 2019, chị L bắt đầu thay đổi và có tình cảm với người khác; anh có biết và tha thứ nhưng chị L vẫn không thay đổi. Việc chị L có quan hệ tình cảm với người khác và có con riêng đã làm ảnh hưởng đến hạnh phúc của vợ chồng nhưng anh không có yêu cầu xử lý. Hai bên sống ly thân từ khoảng tháng 7/2021 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, thỉnh thoảng, chị L có về thăm con nhưng chặn cuộc gọi và không liên lạc với anh. Gia đình hai bên có biết nhưng không có ý kiến, hòa giải. Hiện tại anh vẫn còn tình cảm với chị L, nhưng anh cũng nhận T hai bên không thể tiếp tục chung sống do chị L đã thay đổi. Tuy nhiên do anh mong muốn con chung có đủ cha và mẹ nên không đồng ý ly hôn. Con chung Trần Ngọc Trường L sinh ngày 25/5/2010 và Trần Ngọc Trúc L1 sinh ngày 07/10/2014 hiện ở với anh. Nếu chị L yêu cầu ly hôn, anh yêu cầu trực tiếp nuôi cả hai con, tự nguyện không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có.

** Tại phiên tòa:*

Chị Nguyễn Thị L, anh Trần Hữu T vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Sau khi nhận đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý, Tòa án đã tiến hành thủ tục thủ lý vụ án theo đúng quy định. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng quy định. Thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành các hoạt động tố tụng theo đúng quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng tại phiên tòa. Thư ký phiên tòa đã thực hiện các công việc chuẩn bị khai mạc phiên tòa và các nhiệm vụ, quyền hạn của mình đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị L và bị đơn anh T vắng mặt. Nhận T, nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định pháp luật.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ly hôn với anh Trần Hữu T, cụ thể:

- Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Trần Hữu T.

- Về con chung: anh Trần Hữu T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung là Trần Ngọc Trường L sinh ngày 25/5/2010 và Trần Ngọc Trúc L1, sinh ngày 07/10/2014 đến khi hai cháu thành niên. Ghi nhận anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi hai con chung. Vì lợi ích của con, anh T có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con. Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của một, cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: cả hai trình bày không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét T:

Về thủ tục: tại phiên toà, nguyên đơn, bị đơn vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: do chị L và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã T (G, B) vào ngày 14/6/2010 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và ly thân từ năm 2021 đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai không thể hoà giải nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Trong quá trình tố tụng, chị L xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T, hai bên không có khả năng hàn gắn, giữ nguyên yêu cầu ly hôn và yêu cầu xét xử vắng mặt; anh T mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng cũng thừa nhận hai bên bất đồng quan điểm và không thể tiếp tục chung sống; mặt khác anh T cũng không đưa ra được biện pháp để xoa dịu mâu thuẫn, tháo gỡ những bất đồng tồn tại giữa vợ chồng để có thể hòa giải, hàn gắn. Điều đó cho T tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Trần Ngọc Trường L sinh ngày 25/5/2010 và Trần Ngọc Trúc L1 sinh ngày 07/10/2014. Xét T, từ khi chị L và anh T sống ly thân cho đến nay, hai con chung vẫn do anh T trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống đã ổn định, hai

con cũng có nguyện vọng ở với cha. Trong quá trình tố tụng, chị L cũng đồng ý giao hai con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó xét yêu cầu trực tiếp nuôi con của anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận anh T tự nguyện không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: cả hai khai không có nên không xem xét.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị L phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Trần Hữu T.

2/- Con chung: Trần Ngọc Trường L sinh ngày 25/5/2010 và Trần Ngọc Trúc L1 sinh ngày 07/10/2014.

Giao Trần Ngọc Trường L sinh ngày 25/5/2010 và Trần Ngọc Trúc L1 sinh ngày 07/10/2014 cho anh Trần Hữu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận anh T tự nguyện không yêu cầu chị Nguyễn Thị L cấp dưỡng nuôi con chung. Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/- Tài sản chung, nợ chung: cả hai khai không có nên không xem xét.

4/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Nguyễn Thị L phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007150 ngày 07/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, chị L đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã T,
(G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên